

**ỦY BAN NHÂN DÂN
 TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục XII
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN HIỆP ĐỨC
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND
 ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

DVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất Nông nghiệp	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
1	Thị trấn Tân An					
	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm	21,000	19,000	16,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	17,000	15,000	-	-	-
	Đất rừng sản xuất	8,000	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	13,000	-	-	-	-
2	Xã Bình Lâm					
	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm	21,000	19,000	16,000	13,000	10,000
	Đất trồng cây lâu năm	17,000	15,000	13,000	11,000	9,000
	Đất rừng sản xuất	8,000	7,000	6,000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	13,000	11,000	9,000	7,000	6,000
3	Xã Quế Bình					
	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm	21,000	19,000	16,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	17,000	15,000	13,000	-	-
	Đất rừng sản xuất	8,000	7,000	6,000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	13,000	11,000	9,000	-	-
4	Xã Quế Thọ					
	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm	21,000	19,000	16,000	13,000	-
	Đất trồng cây lâu năm	17,000	15,000	13,000	-	-

	Đất rừng sản xuất	8,000	7,000	6,000	5,000	4,000
	Đất nuôi trồng thủy sản	13,000	9,000	7,000	-	-
5	Xã Quế Lưu					
	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm	19,000	16,000	13,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	15,000	13,000	11,000	-	-
	Đất rừng sản xuất	7,000	6,000	5,000	4,000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	11,000	-	-	-	-
6	Xã Thăng Phước					
	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm	19,000	16,000	13,000	10,000	-
	Đất trồng cây lâu năm	15,000	13,000	11,000	9,000	-
	Đất rừng sản xuất	7,000	6,000	5,000	4,000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	11,000	9,000	6,000	-	-
7	Xã Hiệp Thuận					
	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm	21,000	19,000	-	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	17,000	15,000	13,000	-	-
	Đất rừng sản xuất	7,000	6,000	5,000	4,000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	13,000	11,000	-	-	-
8	Xã Bình Sơn					
	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm	19,000	16,000	13,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	15,000	13,000	11,000	-	-
	Đất rừng sản xuất	7,000	6,000	5,000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	11,000	9,000	7,000	-	-
9	Xã Sông Trà					
	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm	19,000	16,000	13,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	17,000	15,000	13,000	11,000	-
	Đất rừng sản xuất	8,000	7,000	6,000	5,000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	13,000	11,000	9,000	-	-
10	Xã Phước Trà					

	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm	16,000	13,000	10,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	13,000	11,000	9,000	-	-
	Đất rừng sản xuất	7,000	6,000	5,000	4,000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	9,000	7,000	6,000	-	-
11	Xã Phước Gia					
	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm	16,000	13,000	10,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	13,000	11,000	9,000	-	-
	Đất rừng sản xuất	6,000	5,000	4,000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	9,000	7,000	6,000	-	-
12	Xã Hiệp Hòa					-
	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm	21,000	19,000	16,000	13,000	-
	Đất trồng cây lâu năm	15,000	13,000	-	-	-
	Đất rừng sản xuất	7,000	6,000	5,000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	11,000	9,000	-	-	-

II. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá
I	XÃ BÌNH LÂM			
1	Đoạn đường QL 14E đi qua địa phận xã Bình Lâm.			
	Từ giáp địa phận xã Bình Lãnh (Thăng Bình) - đến hết đất ông Đỗ Đình Toàn	1	4	550,000
	Đoạn từ giáp đất ông Đỗ Đình Toàn - đến hết trường THPT Trần Phú	1	2	700,000
	Đoạn từ giáp trường THPT Trần Phú - đến hết đất nhà ông Cử	1	1	850,000
	Đoạn từ giáp đất ông Cử - đến hết đất bà Trần Thị Hà (giáp cống thoát nước)	1	2	700,000
	Đoạn từ giáp đất bà Trần Thị Hà (giáp cống thoát nước) - đến hết đất ông Tô Văn Sương	1	3	600,000
	Đoạn từ giáp đất ông Tô Văn Sương - đến giáp địa phận xã Quế Thọ (bên phải đường)	1	5	500,000
	Đoạn từ đất ông Ân - đến giáp địa phận xã Quế Thọ (bên trái đường)	1	6	450,000
2	Đoạn đường ĐT 614 đi qua địa phận xã Bình Lâm			
	Đoạn từ ngã ba chợ Việt An (giáp đường QL 14E) - đến hết đất ông Đinh Văn Trí	1	1	800,000
	Đoạn từ giáp đất ông Đinh Văn Trí- đến hết đất ông Thông	1	2	700,000
	Đoạn từ giáp đất ông Huệ (Kho bạc) - đến hết đất ông Đoàn Ánh Dương	1	3	600,000
	Đoạn từ đất ông Đoàn Ánh Dương - đến giáp Kênh chính Bắc Hồ Việt An (trước nhà ông Nhật)	1	4	500,000
	Đoạn từ Kênh chính Bắc Hồ Việt An - đến hết đất ông Lê Tấn Loan	1	5	350,000
	Đoạn từ nhà ông Lê Tấn Loan - đến hết đất bà Lê Thị Rát	1	7	200,000
	Đoạn từ nhà ông Dương Tấn Bốn - đến hết đất nhà ông Thơ	1	6	300,000
	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thơ - đến giáp địa phận xã Tiên Sơn (Tiên Phước)	1	7	200,000
3	Đoạn đường liên thôn giáp đường ĐT 614			

	Đoạn từ đất bà Mỹ - ngã ba cầu Sông Trầu (Thôn Nhứt Tây) đường đi Bình Sơn	2	1	100,000
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Dương Tấn Bốn - đến hết đất ông Bảy (Thầy thuốc Đông y)	2	1	100,000
	Đoạn từ giáp đất ông Bảy (Thầy thuốc Đông y) - đến giáp ngã ba đi đập Hồ Việt An	2	2	80,000
	Đoạn từ ngã ba Lộ An- đến hết đất ông Nguyễn Văn Trọ (chân dốc Cầu mới)	2	1	100,000
	Đoạn giáp đất ông Nguyễn Văn Trọ (chân dốc Cầu Mới) - đến hết đất ông Trần Văn Thế(Thôn Hương Phố)	2	2	80,000
4	Đoạn đường liên xã (Bình Lâm đi Bình Sơn)			
	Đoạn từ ngã ba Lý Tự Trọng - đến giáp đất nhà ông Thông	1	1	700,000
	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ - đến cầu Bà Quốc	1	2	600,000
	Đoạn từ cầu Bà Quốc - đến giáp Kênh chính Bắc Hồ Việt An (trước nhà ông Minh thôn Nhứt Tây)	2	1	300,000
	Đoạn từ Kênh chính Bắc Hồ Việt An (trước nhà ông Minh) - đến giáp cầu Sông Trầu	2	2	200,000
	Đoạn từ cầu Sông Trầu - đến giáp tuyến tràn sự cố Hồ Việt An	2	3	100,000
	Đoạn từ tuyến tràn sự cố Hồ Việt An - đến giáp đập chính Hồ Việt An	2	4	80,000
5	Đoạn đường bao phía Đông chợ Việt An	1	4	350,000
6	Đoạn đường bao phía Nam chợ Việt An	1	3	450,000
7	Các đoạn đường nhánh (đường liên thôn, liên tổ)			
	Đoạn từ ngã ba thôn Nhứt Tây giáp đường liên xã đi Bình Sơn - đến giáp cầu Sông Xiêm	2	2	200,000
	Đoạn từ cầu Sông Xiêm - đến giáp đất ông Trần Nhứt (thôn Hội Tường)	2	3	150,000
	Đoạn đường từ ngã ba giáp nhà ông Nguyễn Hùng(thôn Nhứt Tây) – đến hết đất ông Trần Hùng (tổ 9 thôn Hội Tường)	2	5	80,000
	Đoạn đường liên xóm giáp QL14E từ đất ông Nguyễn Chùng (tổ 1, thôn Nhi Đông)-đến hết đất ông Lê Tấn Vinh	2	1	250,000
	Đoạn đường liên xóm từ đất ông Lê Minh Châu - đến hết đất ông Huỳnh Đăng (Thú Y)	2	1	250,000
	Đoạn từ Miếu Bà (bến xe Việt An)-đến hết đất ông Thuận	1	1	300,000
	Đoạn đường liên xóm giáp QL14E (Nhà ông Dũng Vàng) - đến giáp đường bê tông đối diện nhà ông	1	1	300,000

	Vương Môn			
	Đoạn từ đất nhà ông Thông (Thuế vụ) - đến Kênh ngầm Hồ Việt An đi Quế Minh	2	1	250,000
	Đoạn từ giáp đất ông Dũng Ngọ - đến hết đất ông Nguyễn Thám	2	1	250,000
	Đoạn từ giáp QL 14E(nhà ông Tiến) - đến hết đất ông Tâm	2	2	200,000
	Đoạn đường nội bộ khu đất Gò Đa thôn Việt An	2	2	200,000
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 14E(nhà thôn Nhì Tây) đường đất - đến giáp kênh N3	2	5	100,000
	Đoạn từ giáp quốc lộ 14E(đối diện nhà thờ Tin Lành) đường bê tông đến hết đất ông Lê Văn Thương	2	2	200,000
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 14E(nhà thôn Nhì Đông) đến nhà ông Vương Môn	1	2	250,000
	Đoạn từ giáp đường ĐT 614(nhà ông Chi Mai) đến giáp kênh N3	1	2	200,000
	Các vị trí còn lại tại thôn Việt An	3	1	180,000
	Các vị trí còn lại tại thôn Nhì Đông	3	2	150,000
	Các vị trí còn lại tại thôn Nhì Tây	3	3	100,000
	Các vị trí còn lại tại thôn Nhứt Tây, Nhứt Đông	3	4	80,000
8	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	5	50,000
II	XÃ QUẾ BÌNH			
1	Đất tiếp giáp với đường QL 14E			
	Từ cầu Hiệp Đức đến hết đất ở ông Minh (phía Nam đường), Từ cầu Hiệp Đức đến hết đất ở ông Vàng (phía bắc đường)	1	1	600,000
	Từ giáp đất ông Minh đến công xã Hồ Bình Hòa (phía Nam đường)	1	3	450,000
	Từ công xã Hồ Bình Hòa đến hết đất ông Huy (phía Nam đường)	1	2	500,000
	Từ giáp đất ông Huy đến giáp đất ông Phó (phía Nam đường)	1	7	200,000
	Từ đất ông Phó đến hết đất ông Mười phía Nam đường	1	1	600,000
	Từ giáp đất ông Mười đến giáp đất ông Đoàn (phía Nam đường)	1	4	400,000
	Từ đất ông Đoàn đến cầu Lai nghi (phía Nam đường)	1	6	300,000

	Từ giáp đất ông Vàng đến giáp đất ông Dần (phía Bắc đường)	1	7	200,000
	Từ đất ông Dần đến hết đất ông Chương (phía bắc đường)	1	4	400,000
	Từ giáp đất ông Chương đến giáp đất Bà Tham (phía Bắc đường)	1	12	150,000
	Từ đất bà Tham đến hết đất ông Toàn (phía Bắc đường)	1	4	400,000
	Từ giáp đất ông Toàn đến giáp đất ông Sinh (phía Bắc đường)	1	11	180,000
	Từ giáp đất ông Sinh đến hết đất ông Phở (phía Bắc đường)	1	5	350,000
	Từ giáp đất ông Phở đến hết đất ông Thuận (phía Bắc đường)	1	6	300,000
	Từ giáp đất ông Thuận đến đường vào nghĩa trang Liệt Sỹ (phía Bắc đường)	1	12	150,000
	Từ đường vào nghĩa trang Liệt Sỹ đến cầu Lai nghi (phía Bắc đường)	1	10	200,000
	Từ cầu Lai nghi đến cổng ông Bùi	1	12	150,000
	Từ cổng ông Bùi đến đường ông Lãnh (phía Nam đường)	1	8	260,000
	Từ đường ông Lãnh đến giáp đất ông Hải Liên (phía Nam đường)	1	12	150,000
	Từ đất ông Hải Liên đến giáp cầu Thanh niên (phía Nam đường)	1	4	300,000
	Từ cổng ông Bùi đến hết đất bà Thúy (phía Bắc đường)	1	9	240,000
	Từ giáp đất bà Thúy đến đến giáp đất ông Cam (phía Bắc đường)	1	10	200,000
	Từ đất ông Cam đến hết đất ông Thiện (phía Bắc đường)	1	4	300,000
	Từ giáp đất ông Thiện đến đường ông Bùi (phía Bắc đường)	1	12	150,000
	Từ đường ông Bùi đến cầu Thanh niên (phía Bắc đường)	1	7	280,000
2	Đất tiếp giáp với đường liên xã đi xã Quế Lưu			
	Từ giáp đất bà Hý đến ngõ ông Nhân (phía Nam đường)	2	1	200,000
	Từ giáp đất ông Hùng đến giáp nhà bà Tình (phía Bắc đường)	2	1	200,000
	Từ giáp ngõ ông Nhân đến giáp địa phận xã Quế Lưu (phía Bắc đường)	2	2	80,000
	Từ nhà bà Tình đến giáp địa phận xã Quế Lưu (phía Nam đường)	2	3	60,000
3	Các tuyến đường liên thôn, xóm			

	Tuyến liên Thôn 1 đi thôn 2 (từ cổng làng thôn 2)- đến giáp cổng trường Trần Hưng Đạo	3	1	60,000
	Tuyến liên Thôn 1 đi thôn 2 (từ ngã ba QL 14E bên nhà ông Kim) - đến hết đất Bà Hoa	3	2	40,000
	Tuyến Trường Đồng (từ cổng làng thôn 1 - đến ngã ba Cẩm làng)	3	1	60,000
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	30,000
III	XÃ QUẾ THỌ			
1	Đoạn đường QL 14E đi qua xã Quế Thọ			
	Từ dốc Bà Giáo (giáp địa phận xã Bình Lâm) - đến giáp trường cấp I thôn Phú Cốc Đông	1	3	370,000
	Từ trường cấp I thôn Phú Cốc Đông - đến cầu ông Ninh	1	2	450,000
	Từ cầu ông Ninh - đến cầu Ruột Đó (gần nhà ông Ta thú y)	1	3	380,000
	Từ cầu Ruột Đó - đến cổng trước Hạt cầu đường 4	1	2	430,000
	Từ cổng trước Hạt cầu đường 4 - đến hết đất ông Hùng (chân dốc ông Thoàn)	1	2	465,000
	Từ giáp đất ông Hùng (chân dốc ông Thoàn) - đến giáp đường công vụ Hồ An Tây	1	4	270,000
	Từ đường công vụ Hồ An Tây - đến hết đất ông Kim	1	3	350,000
	Từ giáp đất ông Kim - đến cầu Khe Cú (giáp địa phận thị trấn Tân An)	1	2	500,000
2	Đoạn ĐT 611B (đoạn ngã ba Phú Bình đi Quế Sơn)			
	Đoạn từ ngã ba Phú Bình (Trạm kiểm lâm cũ giáp QL 14E) - đến giáp đất ông Tứ	1	3	400,000
	Từ đất ông Tứ - đến giáp địa phận xã Quế An (Quế Sơn)	1	5	160,000
3	Đoạn từ ngã ba đi xã Bình Sơn, Thăng Phước (giáp QL 14E) - đến giáp địa phận xã Bình Sơn			
	Đoạn từ ngã ba đi xã Bình Sơn, Thăng Phước (giáp QL 14E) - đến hết nhà ông Nguyễn Cúc	2	1	150,000
	Đoạn giáp nhà ông Nguyễn Cúc đến giáp địa phận xã Bình Sơn	2	4	100,000
4	Đoạn đường bao Quế Thọ - Tân An			
	Từ ngã ba trường Nguyễn Văn Trỗi - đến hết đất ông Nghĩa	2	2	140,000
	Từ giáp đất ông Nghĩa - đến giáp cổng Hồ Ráy	2	5	110,000
	Từ cổng hồ Ráy - đến cầu Vực Cảnh	2	7	70,000

	Từ cầu Vực Cảnh - đến giáp địa phận TT Tân An	2	3	120,000
5	Đoạn đường từ nhà ông Ca			
	Đoạn từ đất ông Mai Văn Ca - đến cầu Khe Ông Huy	2	4	100,000
	Đoạn từ cầu Khe Ông Huy - đến cầu Nà Hoa (thôn An Xá)	2	8	60,000
6	Đoạn từ ngã ba trường Kim Đồng (QL14E) - đến hết đất ông Thanh (thôn Nam An Sơn)	2	8	60,000
7	Đường công vụ hồ Bà Sơn (đoạn giáp Quốc lộ 14E) - đến hết đất ông Chính	2	4	100,000
8	Đường công vụ hồ An Tây			
	Đoạn từ giáp QL14E - đến hết đất ông Kiệt	2	6	80,000
	Đoạn từ đất ông Kiệt - đến giáp đường bao (Quê Thọ-Tân An)		7	70,000
9	Đường ĐT 611B cũ (Phú Cốc Tây)	2	8	60,000
10	Đoạn đường liên xã từ ngã ba Bà Lụa - đến giáp xã Bình Sơn			
	Đoạn đường liên xã từ ngã ba Bà Lụa đến hết đất ông Bùi Văn Trợ	3	1	100,000
	Đoạn từ giáp đất ông Bùi Văn Trợ đến giáp địa phận xã Bình Sơn	3	2	80,000
11	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	40,000
IV	XÃ SÔNG TRÀ			
1	Đoạn đường QL 14E đi qua địa phận xã Sông Trà			
	Từ cầu Thanh Niên (giáp địa phận xã Quê Bình) - đến giáp đất ông Tân	1	3	250,000
	Từ đất ông Tân - đến ngã ba đường vào vườn cao su thực nghiệm	1	2	300,000
	Từ ngã ba đường vào vườn cao su thực nghiệm - đến cống Lương thực	1	1	475,000
	Từ cống Lương thực - đến cầu Bà Huỳnh	1	4	180,000
	Từ cầu Bà Huỳnh - đến cầu Xe Con (suối Cà Xay)	1	3	250,000
	Từ cầu Xe Con (suối Cà Xay) - đến cầu Mò O (giáp địa phận xã Sông Trà)	1	5	150,000
2	Đoạn đường xã Sông Trà - đi xã Phước Trà			
	Đoạn từ ngã ba bưu điện văn hóa xã Sông Trà - đến ngã ba đường Đông Trường Sơn	2	3	160,000
	Đoạn từ ngã ba đường Đông Trường Sơn- đến cống Ta	2	4	100,000

	Va			
	Đoạn từ cổng Ta Va - đến giáp địa phận xã Phước Trà	2	5	60,000
3	Đường Trường Sơn Đông			
	Đoạn từ ngã ba Bia tượng niệm - đến ngã ba nhà ông Hồ Văn Lý	2	2	200,000
	Đoạn từ ngã ba cầu Xe con - đến ngã ba đường vào khe Dừa	2	1	250,000
4	Đoạn từ ngã ba trạm hạ thế đường vào khu di tích - đến giáp đất khu Di tích Khu V	2	4	100,000
5	Đường bao sau UBND xã Sông Trà: đoạn từ nhà ông Lê Anh Giáo - đến hết đất trường Mẫu giáo Họa Mi (Trạm y tế cũ)	2	5	60,000
6	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tâm- đến hết đất bà Mai Thị Tuyết (giáp vườn Cao su đại điền)	2	3	120,000
7	Các đoạn đường nhánh nối QL 14E vào đường bao phía sau UBND xã Sông Trà			
	Đoạn trước Cửa hàng Thương mại (nhà ông Dũng- Bà Thu)	3	1	60,000
	Đoạn từ đất ông Thiết - đến ngã ba nhà bà Hoanh	3	1	60,000
	Đoạn từ nhà ông Hưng đến ngã ba vườn ươm ông Đức	3	1	60,000
8	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	2	30,000
V	XÃ BÌNH SƠN			
1	Đoạn từ Dốc Ré (giáp địa phận xã Bình Lâm) - đến giáp cổng Bà Sen.	1	2	60,000
2	Từ cổng Bà Sen – đến giáp cầu Ông Hội (khu An Tráng)	1	1	84,000
3	Đoạn từ cầu ông Hội - đến UBND xã Bình Sơn	1	2	60,000
4	Đoạn từ UBND xã Bình Sơn- đến giáp ngã ba nhà bà Tới	2	1	50,000
5	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tới - đến ngầm sông Khang (giáp địa phận xã Thăng Phước)	2	1	50,000
6	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tới - đến giáp địa phận xã Quế Thọ (dốc Địa chất)	2	1	50,000
7	Đoạn từ nhà ông Vân đến nhà ông Thành(Thôn 4)	2	2	45,000
8	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	1	30,000
VI	XÃ THĂNG PHƯỚC			
1	Đoạn từ ngầm Sông Khang (giáp địa phận xã Bình Sơn) - đến hết đất nhà ông Bảo	1	3	60,000
2	Đoạn từ nhà ông Bảo - đến đường vào trường Phan	1	1	100,000

	Chu Trinh (mới)			
3	Đoạn từ đường vào trường Phan Chu Trinh (mới) - đến giáp cầu suối bà Thiên	1	2	75,000
4	Đoạn từ suối bà Thiên - đến cầu treo bà Châu (giáp địa phận TT Tân An)	1	3	60,000
5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mỹ - đến hết đất trường THCS Trần Cao Vân	1	1	100,000
6	Đoạn từ đất trường THCS Trần Cao Vân - đến giáp cầu suối Dí (Lò Chén)	1	2	75,000
7	Đoạn từ cầu suối Dí (Lò Chén) - đến bến đò Tam Cấp (giáp địa phận xã Bình Sơn)	2	3	45,000
8	Đoạn từ ngã ba đất nhà Bà Sương - đến chân đèo Hàm (giáp địa phận thôn Phú Mỹ)	2	2	60,000
9	Đoạn từ ngã ba nhà ông Chiến - đến ngã ba nhà ông Dũ Văn Nhứt	2	2	60,000
10	Đoạn từ ngã ba quán sửa xe anh Tịnh đến nhà ông Xứ (công an)	2	1	80,000
11	Đoạn đường đèo Đá đen từ đất nhà bà Đào- đến công Đá (chân đèo Đá đen)	2	3	45,000
12	Đoạn đường bao từ ngã tư Nhà ông Xứ (công an) đến ngã ba nhà ông Đông	2	3	45000
13	Đoạn từ công Đá (chân đèo Đá đen) thôn Phú Toàn- đến ngã ba cầu ván thôn An Mỹ	2	4	35,000
14	Đoạn từ chân Đèo Hàm (thôn Nhị Phú) đến Suối Lung (thôn An Mỹ)	2	3	45,000
15	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	1	30,000
VII	XÃ QUẾ LƯU			
1	Đoạn đường đi xã Phước Gia (giáp địa phận xã Quế Bình) - đến nhà ông Trần Quốc Ba	1	2	80,000
2	Đoạn từ nhà ông Trần Quốc Ba- đến Cống Bà Cùi	1	1	110,000
3	Đoạn đường từ Cống Bà Cùi - đến hết đất nhà ông Bảy Thoan	2	1	70,000
4	Đoạn đường từ nhà ông Bảy Thoan - đến cầu đập ông Hoàng	2	2	60,000
5	Đoạn giáp cầu đập ông Hoàng - đến hết đất bà Lê Thị Sương(thôn 4)	2	3	50,000
6	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	1	25,000
VIII	XÃ HIỆP THUẬN			
1	Đoạn đường từ cầu Vực Giang (giáp địa phận thị trấn Tân An) - đến hết ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận	1	1	250,000

2	Đoạn từ ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận - đến cầu Co Co	2	2	160,000
3	Đoạn từ ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận - đến giáp ngã ba đường đi nghĩa trang	1	2	220,000
4	Đoạn từ giáp đường đi nghĩa trang - đến hết đất nhà bà Bùi Thị Xuân Viên	2	1	170,000
5	Đoạn từ giáp ngã ba đường đi nghĩa trang - đến hết đất nhà ông Phan Tấn Sở	2	2	160,000
6	Đoạn từ cầu Co Co đến dốc Đá lớn	2	3	140,000
7	Đoạn từ dốc Đá Lớn đến giáp địa phận xã Hiệp Hòa	2	2	160,000
8	Đoạn từ nhà ông Phan Tấn Sở - đến hết đất ông Ngô Dũng (thôn 1)	2	2	160,000
9	Đoạn từ ngã tư (nhà ông Năm Ba thôn 1) - đến giáp đất lâm nghiệp ông Huỳnh Ngọc Ánh và ngược lại đến hết đất nhà ông Lê Văn Thành (thôn 1)	2	2	160,000
10	Đoạn từ ngã ba nhà ông Huỳnh Kim Cơ đến ngã ba lên UBND xã	1	3	200,000
11	Đoạn từ ngã ba cây si (đường đi thôn 4) đến giáp đường xã	3	1	100,000
12	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Thắng - đến nhà bà Dương Thị Liên	3	1	100,000
13	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	2	60,000
IX	XÃ HIỆP HÒA			
1	Đoạn từ địa phận xã Hiệp Thuận - đến giáp cầu Thầu Đâu thôn 5	2	2	120,000
2	Đoạn từ cầu Thầu Đâu thôn 5 - đến giáp cống Hồ Dầu thôn 4	2	1	130,000
3	Đoạn từ cống Hồ Dầu thôn 4 - đến cầu Khe Lung	1	1	180,000
4	Đoạn từ cầu Khe Lung đến cống hồ ông Đồng thôn Linh Kiều	1	3	150,000
5	Đoạn từ cống hồ ông Đồng (thôn Linh Kiều) đến cống Hồ Ruộng (thôn 3)	1	2	160,000
6	Đoạn từ cống Hồ Ruộng thôn 3 đến cuối đường nhựa thôn 3	1	1	180,000
7	Đoạn đường bao quy hoạch chợ thôn 3	1	2	160,000
5	Các vị trí còn lại thuộc thôn 3, 4, 5, Linh Kiều	3	1	35,000
6	Các vị trí còn lại thuộc thôn 1, 2	3	2	20,000
X	XÃ PHƯỚC TRÀ			
1	Đoạn giáp địa phận xã Sông Trà - đến cầu Trà Nô	1	1	80,000

2	Đoạn từ cầu Trà Nô - đến cầu Khe Tróc	1	2	70,000
3	Đoạn đường từ cầu Khe Tróc - đến giáp khu di tích làng ông Tía	2	1	65,000
4	Đoạn từ ngã ba Đầu heo- đến ngã ba cầu treo Sông Gia	2	2	60,000
5	Đoạn từ ngã ba cầu treo Sông Gia- đến hết đất nhà ông Hồ Văn Trường (thôn 1)	2	3	55,000
6	Đoạn từ ngã ba nhà ông Reo(thôn 4) đến cầu Treo sông Gia	2	4	50,000
7	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	1	20,000
XI	XÃ PHƯỚC GIA			
1	Đoạn từ cầu suối Môn (thôn 4) - đến hết đất nhà ông Hồ Văn Séo (Nót) thôn 5	1	1	50,000
2	Đoạn đường bao: Từ đất ông Nguyễn Văn Lý (thôn 5)- đến đất nhà ông Hồ Văn Đồi (thôn 5)	2	1	50,000
3	Đoạn từ cầu ông Lơ (thôn1) đến cầu suối Môn (thôn 4)	2	2	40,000
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	1	20,000

III. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường/Ranh giới các đoạn đường	Loại đường	Vị trí	Đơn giá 2012
1	Đoạn đường QL 14E đi qua TT Tân An			
	Đoạn từ cầu Khe Cú (giáp địa phận xã Quế Thọ) - đến hết đất bà Nguyễn Thị Phúc (phía Bắc đường)	7	1	480,000
	Đoạn từ giáp đất bà Nguyễn Thị Phúc - đến giáp đất ông Dương Văn Sơn (phía Bắc đường)	15	1	200,000
	Đoạn từ cầu Khe Cú (giáp địa phận xã Quế Thọ) - đến giáp đường lên Trung tâm Dưỡng lão (phía Nam đường)	7	1	480,000
	Đoạn từ đường lên Trung tâm Dưỡng lão - đến giáp đất nhà sinh hoạt cộng đồng khối phố An Nam (phía nam đường)	9	1	400,000
	Đoạn từ đất nhà ông Trương Đình Phước (ngã ba QL 14E) - đến hết đất nhà thờ Tộc Võ (phía Bắc đường)	9	1	400,000
	Đoạn từ đất nhà sinh hoạt cộng đồng khối phố An Nam (phía Nam); giáp đất nhà thờ tộc Võ (phía Bắc) - đến giáp cầu Giếng Kiên	8	1	450,000
	Đoạn từ cầu Giếng Kiên - đến cầu Gò Mót (gần nhà ông Khá) (cả hai bên đường)	6	1	500,000
	Từ cầu Gò Mót - đến hết đất TT Bồi dưỡng Chính trị huyện (phía Bắc đường QL14E)	6	1	500,000
	Từ cầu Gò Mót - đến giáp cầu Hiệp Đức (phía Nam đường QL14E)	13	1	250,000
2	Đường nội thị TT Tân An (ĐT 612 cũ)			
	Từ đất ông Trương Đình Phước - giáp cổng Hồ Kết (trước nhà ông Cần)	9	1	400,000
	Từ cổng Hồ Kết - đến giáp ngã ba Trường Lê Văn Tám	5	1	550,000
	Từ ngã ba Trường Lê Văn Tám - đến hết đất ông Dũng (Giàu)	4	1	600,000
	Từ giáp đất ông Dũng (Giàu) - đến ngã ba vào trường Phan Bội Châu (nhà Hồng Hào)	3	1	651,000
	Từ ngã ba vào trường Phan Bội Châu - đến ngã tư đi Hiệp Thuận	2	1	798,000
	Từ ngã tư đi xã Hiệp Thuận - đến giáp đất ông Lý Văn Thanh	6	1	500,000

	Từ đất ông Lý Văn Thanh - đến giáp bên phà Tân An (cũ)	11	1	300,000
	Đoạn đường ngang từ nhà ông Anh (Văn phòng) - đến giáp Quốc lộ 14E và đoạn từ đất nhà ông Lê Bá Cang đến cầu Hiệp Đức (phía nhà máy nước Hiệp Đức)	1	1	900,000
3	Đường bao chợ Hiệp Đức			
	Đoạn đường bao phía Đông chợ Hiệp Đức	6	1	500,000
	Đoạn đường bao phía Tây chợ Hiệp Đức	6	1	500,000
	Đoạn đường bao phía Bắc chợ Hiệp Đức	10	1	348,000
4	Đường vòng phía Bắc			
	Đoạn từ ngã ba Trường Lê Văn Tám - đến hết trường Phan Bội Châu	14	1	249,000
	Từ giáp Trường Phan Bội Châu - đến giáp cầu Vực Giang	16	1	150,000
5	Đường vòng phía Nam			
	Từ ngã ba Trường THPT Hiệp Đức - đi qua nhà ông Lê Minh Tiến đến giáp Quốc lộ 14E	11	1	300,000
	Đoạn từ ngã ba Miếu bà đến giáp quốc lộ 14E (sau Mặt trận mới)	11	1	300,000
6	Các đường nhánh			
	Đoạn từ ngã ba Ngân hàng NN&PTNT huyện - đến hết cầu Ô Ô	11	1	300,000
	Đoạn từ ngã ba Công an huyện - đến giáp đường vòng phía Nam	11	1	300,000
	Đoạn từ cơ quan UB Mặt trận (cũ) - giáp đường vòng phía Nam	11	1	300,000
	Đoạn từ ngã ba bên xe - đến giáp ngã ba (trước nhà ông Tiến (MT))	9	1	400,000
	Đoạn từ ngã ba nhà Hồng Hào - giáp đường vòng phía Bắc (Trường Phan Bội Châu)	14	1	249,000
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hạp - đến giáp QL 14E	15	1	200,000
	Đoạn từ ngã tư đi xã Hiệp Thuận - đến cầu Vực Giang	12	1	279,000
	Đoạn từ cầu Ô Ô - đến hết nhà ông Xin	16	1	150,000
	Đoạn giáp nhà ông Xin - đến giáp địa phận xã Quế Thọ	17	1	100,000
	Đoạn từ nhà ông Cần (giáp đường nội thị chính) - đến giáp đường bê tông đi đập cầu Đá	17	1	100,000

	Đoạn từ đập cầu Đá - đến hết đất ông Đỗ Đích (khối phố An Bắc)	18	1	70,000
	Đoạn từ giáp QL 14E - đến hết đất ông Thi (KP An Nam)	17	1	100,000
	Đoạn giáp đất ông Thi (thôn 3) - đến giáp địa phận xã Thăng Phước	18	1	70,000
	Đoạn từ giáp nhà bà Thủy (Ý) đến giáp đường vòng B	15	1	200,000
	Đoạn từ đất bà Huỳnh Thị Liên (giáp ngã ba đường nội thị đi bến phà cũ) - đến hết đất bà Trần Thị Lý	17	1	100,000
	Đoạn từ ngã tư Viện Kiểm sát - đến hết đất bà Trần Thị Thôi	15	1	200,000
	Các vị trí thuộc các khối phố An Trung, An Tây, An Đông, tổ 9,10,11 khối phố An Nam	19	1	55,000
7	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn	20	1	50,000